

# Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng Việt Nam: Thước thẳng và giải pháp

PGS., TS. LÊ HOANG ANH

Học viện Ngân hàng

Cùng với quá trình 20 năm đổi mới kinh tế của đất nước, ngành Ngân hàng Việt Nam đã có những đóng góp to lớn trong việc cung cấp nguồn vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp, góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo ra sự bình đẳng giữa các khu vực kinh tế. Ngành đã trải qua giai đoạn phát triển theo chiều rộng với việc mở rộng mạng lưới, tăng số chi nhánh, mở rộng khách hàng, phát triển các hình thức ngân hàng và phi ngân hàng. Hiện nay, trước các thách thức của quá trình hội nhập, ngành bước sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu với việc có cấu lại các Ngân hàng Thương mại (NHTM), thực hiện cổ phần hóa (CPH) NHTM Nhà nước, có cấu lại các NHTMCP, tăng quy mô của các ngân hàng, cải thiện năng lực quản trị nhiều hơn. Việc nhìn nhận lại thành quả của ngành, phân tích các thế mạnh yếu kém của ngành và nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành là việc làm cần thiết và hữu hiệu.

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG

Hệ thống Ngân hàng Việt Nam tính đến cuối năm 2006 bao gồm 3 nhóm ngân hàng chính: 1/5 NHTM Nhà nước, 1 Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH), 1 Ngân hàng phát triển (NHPT); 2/37 NHTM có phần tư nhân; 3/37 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 5 ngân hàng liên doanh, 45 văn phòng đại diện toàn chức tín dụng (TCTD) nước ngoài tại Việt Nam. Ngoài ra còn có 6 công ty tài chính, 11 công ty cho thuê tài chính, hơn 900 quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) có số 1 QTDND Trung ương.

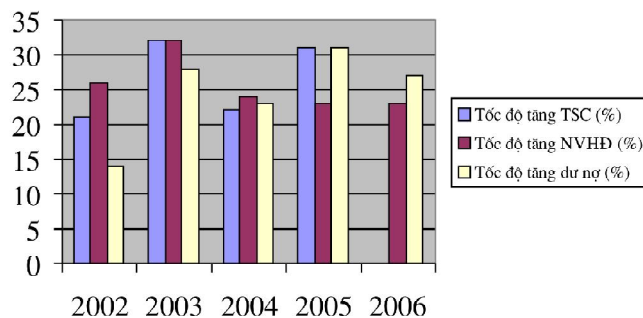
Chính phủ đang đẩy mạnh công tác cải cách toàn diện hệ thống Ngân hàng thông qua thực hiện CPH NHTMNN và Nhà nước nắm quyền, cũng có các TCTD có phần. Trọng tâm của công tác cải cách ngân hàng là (i) Lãnh đạo và nhân sự tài chính (xây dựng và nâng cao năng lực tài chính); (ii) Cơ cấu lại hoạt động (xây dựng và phát triển các hệ thống quản trị tiên tiến, ứng dụng công nghệ hiện đại và phát triển sản phẩm mới); và (iii) Cơ cấu lại tổ chức bộ máy.

Đến cuối năm 2006, trong tổng số 23 ngân hàng nội địa có tài sản 31/12/2000 của các

NHTMNN, đã xử lý nợ xấu hơn 80%; tổng tài sản của các TCTD đạt mức tổng cộng gần 130% GDP; Tổng nguồn vốn huy động đạt 108% GDP, trong đó huy động vốn từ nền kinh tế đạt 83,6% GDP, do đó tín dụng tăng trưởng bình quân 25%/năm, tỷ lệ nợ xấu giảm còn 2,64% năm 2006.[2]

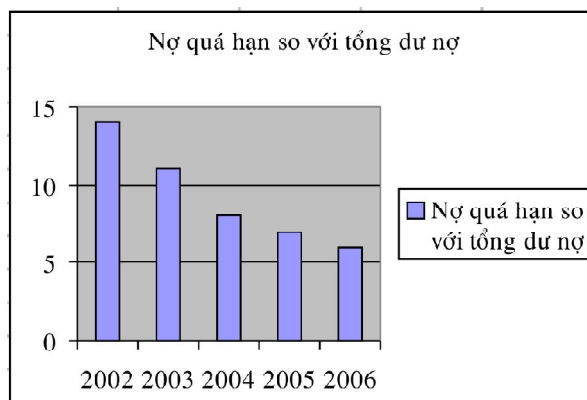
Tính hợp danh kinh doanh tiền tệ ngân hàng cao so với các ngành kinh tế khác chính là hiệu quả sử dụng vốn và mức sinh lời cao hơn. Trong những năm gần đây lợi nhuận trên vốn của ngân hàng đạt 9-10% cao hơn nhiều so với mức 1-2% của ngành Công nghiệp.

**Biểu đồ 1: Diễn biến huy động và sử dụng vốn toàn ngành Ngân hàng 2002 - 2006**



Nguồn: NHNN

**Biểu đồ 2: Nợ quá hạn so với tổng dư nợ**



Nguồn: NHNN

Các dịch vụ ngân hàng có sẵn khối sắc mạnh mẽ Dịch vụ thanh toán nội địa tăng nhanh, cuối năm 2006, tổng số thẻ ngân 4 triệu chiếc, với gần 60 thông hiệu, doanh số thanh toán thẻ chiếm 0,8% tổng doanh số thanh toán, toàn hệ thống có 2.500 máy ATM, 17.000 thiết bị ngoại vi, hơn 15.000 cô sô chấp nhận thẻ trong nước. Tổng doanh số thanh toán xuất nhập khẩu tăng trưởng bình quân gần 23%/năm, đạt hơn 84 tỷ USD năm 2006, nếu tính cả kiều hối là 89 tỷ USD. Các dịch vụ ngân hàng niên tới nước ngoài với Techcombank, ACB, Scombank...

Hiện tại, hầu hết các hệ thống NHNN và NHTM đã nối mạng thanh toán, chuyển tiền thông suốt tới TW nên các chi nhánh có số lượng khoảng 80% ngân hàng thông mại (NHTM) có Core Banking hoạt động, 95% các nghiệp vụ của NHTM đã nước tin học hóa. Nhiều ngân hàng triển khai dịch vụ Internet Banking (Vietcombank, BIDV, ACB, Phòng Nam...), trong đó Vietcombank, ACB, Techcombank là những ngân hàng đầu tiên áp dụng công nghệ thông tin trong giao dịch niên tới ứng dụng Internet Banking nhiều nhất và hiệu quả nhất. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NHNo & PTNT) cũng đạt tiến hành đầu tư đổi mới IPCAS, NHCTVN thực hiện chương trình INCAS

trong toàn hệ thống, tổng cộng với việc thay đổi mô hình tổ chức 2 cấp và yêu cầu giao dịch trực tuyến.

Mặc dù có nhiều thay đổi song hệ thống Ngân hàng Việt Nam vẫn bỏ năng giai đoạn kinh tế kém phát triển và chậm hội nhập. Năng lực cạnh tranh của các NHTM nói chung thấp do hạn chế về công nghệ tài chính, vốn và trình độ quản lý của chủ nhân (nhờ cạnh tranh mạnh mẽ bằng thông hiệu, uy tín và chất lượng sản phẩm). Trong nội 4 NHTMNN (ICB, BIDV, VCB, VBAR) có qui mô hoạt động và tiềm lực tài chính lớn nhất chỉ phải phân lớn thù trường tín dụng, các biệt với lãi suất. Nội lực cạnh tranh không hoàn hảo mang tính nước quyền nhom.

- Vốn tài chính nội hệ số an toàn vốn tối thiểu bình quân toàn hệ thống ngân hàng (<5%), chưa đạt tỷ lệ theo NHNN và thông lệ quốc tế (8%), chất lượng tài sản có và hiệu quả sử dụng tài sản có thấp (<1%). Nếu trích lập dự phòng này thì những khoản nợ khoản và nợ không thì vốn tài chính thực tế của nhiều NHTMNN, nhất là NHTMNN ở tình trạng âm.

- Rủi ro hoạt động của các NHTMNN cao do môi trường kinh doanh nhiều rủi ro lại phải đối phó với rủi ro lệch kép: Kỳ hạn

(70% vốn huy động là vốn ngân hàng; nguồn vốn có kỳ hạn trên 5 năm chỉ chiếm 7% tổng nguồn vốn trung dài hạn; số dư nợ đến 30-35% vốn ngân hàng nên cho vay dài hạn).

- Phân lớn các ngân hàng chưa có chiến lược cạnh tranh dài hạn một cách rõ ràng dựa trên lợi thế cạnh tranh riêng có; chủ yếu kinh doanh theo kế hoạch ngân hàng.

- Công nghệ và trình độ thấp: Chưa thiết lập nước các hệ thống quản trị nước bảo vệ chuyển nghiệp (hệ thống quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ quản lý TSC/TSN, hệ thống MIS tập trung);

- Sản phẩm dịch vụ ngân hàng đơn điệu, còn nặng về các nghiệp vụ truyền thống (huy động và cho vay, dịch vụ thanh toán và ngân quỹ), các nghiệp vụ mới nhờ quản lý tài sản/vốn, kinh doanh chứng khoán, môi giới tiền tệ và tài chính,... chưa phát triển. Thù trường thế giới nước phát triển với tốc độ nhanh trong vài năm gần đây nhờ vốn con người tiềm năng do con người yêu cầu về kỹ thuật công nghệ ngân hàng, niềm chấp nhận thẻ (ATM và POS), khả năng kết nối hệ thống thế giới các ngân hàng và nhu cầu sử dụng con người

- Thông lệ và thực hành kinh doanh NHTM chưa tốt, nhất là trong hoạt động tín dụng.

- Nước người lao động của các NHTM Việt Nam tuy nước về số lượng, nhưng trình độ chuyên môn và quản lý thấp, nhất là về công nghệ và quản trị ngân hàng hiện đại. Cơ cấu tổ chức trong nội bộ nhiều NHTM chưa hợp lý thiếu các phòng ban chức năng, hệ thống phân phối chưa hợp lý và có hiệu quả

(Xem bảng 2: Phân tích SWOT của các NHTMNNVN và bảng 3: Phân tích SWOT của các NHTMCP)

**Bảng 1 : Tổng kết về ứng dụng công nghệ hiện đại**

Những ứng dụng ngân hàng hiện đại	2004	2007
*Ngân hàng đã áp dụng giải pháp Core Banking (tập trung hóa tài khoản kế toán)	8	12
- Lượng giao dịch trực tuyến/ngày	1.5 - 2 triệu	3 - 4.5 triệu
*Ngân hàng đã trang bị máy ATM và máy POS	12	15
- Số lượng máy đã lắp đặt ATM	800	3.820
- Số lượng máy POS	16.283	21.875
*Ngân hàng đã phát hành thẻ thanh toán	20	25
- Số lượng thẻ	1.9 triệu	6.2 triệu
*Tham gia thanh toán quốc tế	42	42
*Triển khai Internet Banking	3	17
*Tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng	54/200	73/305
- Số lượng thanh toán/ngày	9 - 15.000	25.000 - 30.000

**Bảng 2: Phân tích SWOT của các NHTMNNVN**

<p><b>Điểm mạnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương hiệu được biết đến rộng rãi trong nước.</li> <li>- Có quan hệ rộng với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp lớn.</li> <li>- Mạng lưới phân phối rộng, khách hàng quen thuộc. Có hiểu biết tâm lý, phong tục, tập quán.</li> <li>- Quy mô có nhiều lợi thế so với NHTMCP.</li> <li>- Có sự hỗ trợ từ Chính phủ.</li> <li>- Thị phần lớn, ổn định.</li> <li>- Môi trường pháp lý thuận lợi.</li> </ul>	<p><b>Điểm yếu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ chi phối nhiều, không hoàn toàn vì mục đích thương mại.</li> <li>- Cơ chế quản trị chưa phù hợp.</li> <li>- Chưa chú trọng phát triển ngân hàng bán lẻ.</li> <li>- Tái cơ cấu chậm, phức tạp.</li> <li>- Năng lực tài chính yếu.</li> <li>- Chất lượng tài sản thấp, tỷ lệ nợ xấu cao.</li> <li>- Hệ thống báo cáo chưa minh bạch.</li> <li>- Khả năng sinh lời thấp, chưa bền vững.</li> <li>- Chi phí hoạt động cao.</li> <li>- Trình độ công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng kinh doanh hạn chế.</li> <li>- Sản phẩm chưa đa dạng.</li> <li>- Mạng lưới hoạt động ở nước ngoài nhỏ bé.</li> <li>- Năng lực quản trị rủi ro yếu.</li> <li>- Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ ( kế toán, chuẩn mực kiểm toán, hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng, hệ thống quản trị rủi ro, phân loại nợ, trích lập và dự phòng rủi ro..)</li> </ul>
<p><b>Cơ hội</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ phát triển của Việt Nam là khả quan, điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định.</li> <li>- Cơ hội mở rộng thị trường từ việc là thành viên của WTO.</li> <li>- Tận dụng mạng lưới phân phối có sẵn.</li> <li>- Mức thu nhập cá nhân đang được cải thiện nhanh chóng-&gt; nhu cầu tiêu dùng tăng.</li> <li>- Cơ hội hợp tác trong nhiều lĩnh vực kinh doanh tăng lên.</li> <li>- Khách hàng và thị trường có khả năng mở rộng.</li> <li>- Yêu cầu minh bạch thông tin đòi hỏi NHTMNNVN bắt kịp về các tiêu thức và kỹ năng quản trị ngân hàng hiện đại.</li> <li>- CNTT phát triển hơn:</li> </ul>	<p><b>Thách thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sức cạnh tranh ngày càng lớn từ các NHTMCP, đặc biệt là khả năng hình thành một số tập đoàn NHTMCP lớn có mạng lưới, nguồn nhân lực và tài chính đủ mạnh ( ACB, Sacombank, EAB, Techcombank...).</li> <li>- Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nhiều thế mạnh khi thị trường mở cửa hoàn toàn.</li> <li>- Sức cạnh tranh của các TCTD phi ngân hàng và quỹ đầu tư hoạt động tại Việt Nam ngày càng tăng.</li> <li>- Rủi ro thị trường tăng cùng với việc tự do hóa thị trường tài chính; lãi suất, tỷ giá và cán cân vốn được tự do hóa, khả năng lây nhiễm khủng hoảng từ các thị trường tài chính thế giới và khu vực.</li> <li>- Sự gia tăng đối thủ cạnh tranh mạnh về công nghệ, năng lực tài chính và trình độ kinh doanh (Mỹ, EU...)</li> <li>- Năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh của các khách hàng vay vốn Ngân hàng còn thấp.</li> <li>- Kinh tế vĩ mô chưa thực sự bền vững. Nền kinh tế vẫn thuộc nhóm các nước có thu nhập thấp; Hệ thống chính sách, pháp luật về ngân hàng chậm được cải thiện phù hợp với thông lệ quốc tế. Niềm tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng và đồng nội tệ chưa được chắc chắn, chậm thay đổi văn hóa tiêu dùng.</li> <li>- Trình độ và năng lực cán bộ</li> </ul>

**Bảng 3: Phân tích SWOT của các NHTMCP**

<p><b>Điểm mạnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng có xu hướng tăng lên.</li> <li>- Hầu hết các NHTMCP làm ăn có lãi sau thời gian dài chấn chỉnh hoạt động.</li> <li>- Sử dụng kênh tăng vốn qua phát hành cổ phiếu và niêm yết trên thị trường chứng khoán.</li> <li>- Tiếp cận doanh nghiệp dân doanh - tốt hơn các NHTMNN.</li> <li>- Đi trước và phát triển mạnh hơn so với các NHTMNN về 1 số dịch vụ (kiểu hối, thẻ tín dụng của NHTMCP ACB, v.v).</li> <li>- Quy mô nhỏ, gọn nhẹ, hoạt động thuần túy theo nguyên tắc thị trường.</li> <li>- Nhanh chóng cải tiến hoạt động, áp dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu quả kinh doanh.</li> </ul>	<p><b>Điểm yếu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thị phần tín dụng mới chỉ chiếm khoảng 10%.</li> <li>- Trình độ quản trị chưa cao, theo kinh nghiệm là chủ yếu.</li> <li>- Vốn điều lệ chưa cao.</li> </ul>
---	---

**GIAI PHÁP** (Xem tiếp kỳ sau)